



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ: 55.449.460.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 55.449.460.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 3 công ty con:

Đơn vị trực thuộc: Nhà máy vải sợi thủy tinh.

Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ khai thác	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất công nghiệp	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên đến cuối niên độ kế toán là 137 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 36 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Dương Văn Hòa | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/07/2015 |
| • Ông Nguyễn Xuân Lư | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013 |
| • Ông Hoàng Trung Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Huy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/07/2015 |
| • Ông Joji Tsukamoto | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thế Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/02/2017 |
| • Ông Trần Ngọc Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/07/2017 |
| • Ông Trần Văn Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/07/2015
Miễn nhiệm ngày 13/07/2017 |
| • Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2016
Miễn nhiệm ngày 15/02/2017 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| • Ông Võ Phi Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Chính | Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2014 |
| • Ông Phạm Văn Sa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/03/2014 |
| • Ông Phan Minh Tuấn | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 18/11/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh
Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 588/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2018, từ trang 7 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 15, các chi phí bán hàng phát sinh liên quan đến cát xuất khẩu đang lưu kho tại Cảng Tiên Sa với số tiền 1.702.062.500 đồng (trong đó, chi phí thuê kho bãi 182.062.500 đồng và chi phí vận chuyển 1.520.000.000 đồng) hiện đang được Công ty phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" mà chưa được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính 2017 là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trang 5

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác và phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 23/03/2017 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1

ON
OÁN
17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.600.881.934	30.672.862.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.316.259.753	7.379.884.178
1. Tiền	111	6	1.816.259.753	2.244.591.095
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	1.500.000.000	5.135.293.083
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.023.218.057	300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	1.023.218.057	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.540.762.937	8.510.171.535
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	9.732.165.182	4.996.431.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	3.625.547.410	2.414.505.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	9.894.641.094	6.849.477.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(5.820.734.625)	(5.859.385.935)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	13	109.143.876	109.143.876
IV. Hàng tồn kho	140	14	20.438.555.370	6.202.876.229
1. Hàng tồn kho	141		20.509.195.282	6.273.516.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.639.912)	(70.639.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.282.085.817	8.279.930.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	1.930.659.762	766.129.737
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	9.351.426.055	7.513.800.480
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.990.807.447	45.216.594.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.598.000.000	3.297.192.832
1. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	3.598.000.000	3.297.192.832
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.586.475.997	37.009.163.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	34.468.566.450	36.873.343.901
- Nguyên giá	222		87.601.051.535	86.808.068.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.132.485.085)	(49.934.724.236)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17	117.909.547	135.819.871
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(534.518.427)	(516.608.103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.597.300.691	1.244.300.691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.597.300.691	1.244.300.691
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	19	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.966.100.000)	(16.966.100.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.209.030.759	3.665.937.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	2.155.825.426	3.602.731.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	37.083.333	47.083.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.591.689.381	75.889.456.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.586.256.420	31.726.562.284
I. Nợ ngắn hạn	310		45.285.475.977	30.804.952.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	8.255.678.947	8.182.562.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	997.426.985	112.135.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	5.628.503.924	5.685.678.518
4. Phải trả người lao động	314		1.572.667.415	2.866.416.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	5.891.430.861	12.637.587.196
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	1.601.301.654	325.571.813
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	9.687.466.487	995.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	11.650.999.704	-
II. Nợ dài hạn	330		1.300.780.443	921.609.723
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	185.990.000	185.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	828.000.000	242.547.500
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	286.790.443	493.072.223
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.005.432.961	44.162.894.254
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.005.432.961	44.162.894.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	29	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	(38.038.395.488)	(42.880.934.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	(42.880.934.195)	(47.557.654.716)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29	4.842.538.707	4.676.720.521
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	29	1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.591.689.381	75.889.456.538



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	31	80.956.731.551	120.413.542.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		80.956.731.551	120.413.542.719
4. Giá vốn hàng bán	11	32	48.150.488.292	66.850.149.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		32.806.243.259	53.563.392.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	309.209.270	508.404.225
7. Chi phí tài chính	22	34	904.917.724	2.120.880.057
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	823.871.249	288.400.843
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	35.a	14.100.140.665	29.295.619.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	10.114.263.506	9.477.080.342
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.996.130.634	13.178.217.047
12. Thu nhập khác	31	36	308.615.721	6.314.270
13. Chi phí khác	32	37	1.585.213.768	4.695.888.896
14. Lợi nhuận khác	40		(1.276.598.047)	(4.689.574.626)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.719.532.587	8.488.642.421
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	2.073.275.660	3.799.689.024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	(196.281.780)	12.232.876
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.842.538.707	4.676.720.521
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.842.538.707	4.676.720.521
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	878	848
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	878	848



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.719.532.587	8.488.642.421
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.275.035.513	4.003.930.431
- Các khoản dự phòng	03	(2.005.527.757)	1.300.677.811
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.104.627	51.961.911
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(460.021.434)	-
- Chi phí lãi vay	06	823.871.249	288.400.843
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	9.355.994.785	14.133.613.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.152.212.179)	3.626.591.450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.235.679.141)	920.907.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.248.651.569	(13.666.485.920)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	282.376.300	(1.506.277.543)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(817.587.814)	(342.958.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.569.249.788)	(1.162.905.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	38.593.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.887.706.268)	2.041.079.549
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.558.471.365)	(190.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	630.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.023.218.057)	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	300.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	197.720.054	212.152.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.453.060.277)	(277.847.906)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.098.413.777	42.276.217.820
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.820.494.790)	(42.959.354.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.277.918.987	(683.136.639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.062.847.558)	1.080.095.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.379.884.178	6.262.510.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(776.867)	37.278.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.316.259.753	7.379.884.178



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 3 công ty con:

Đơn vị trực thuộc: Nhà máy vải sợi thủy tinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ khai thác	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất công nghiệp	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Việc lập dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vải thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
 - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
 - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6.000đ/m³ đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty điều chỉnh giảm thuế bị truy thu theo Quyết định số 1253/QĐ-CT ngày 01/03/2018 của Cục thuế Quảng Nam và tính lại thuế tài nguyên phải nộp của năm 2015. Theo đó, một số khoản mục trên các báo cáo tài chính của năm 2015, 2016 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

• Năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2015	Số liệu tại ngày 31/12/2015 (trình bày lại)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.769.368.695	6.995.064.125	(8.774.304.570)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(56.331.959.286)	(47.557.654.716)	8.774.304.570
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(52.942.617.452)	(49.124.159.673)	3.818.457.779
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(3.389.341.834)	1.566.504.957	4.955.846.791

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2015	Số liệu Năm 2015 (trình bày lại)	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	11	73.231.946.521	67.162.363.792	(6.069.582.729)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3.169.550.212)	2.900.032.517	6.069.582.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	161.132.684	1.274.868.622	1.113.735.938
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(3.389.341.834)	1.566.504.957	4.955.846.791

• Năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2016	Số liệu tại ngày 01/01/2017 (trình bày lại)	Chênh lệch
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	28.229.300	7.513.800.480	7.485.571.180
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.504.300.309	5.685.678.518	(3.818.621.791)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(54.185.127.166)	(42.880.934.195)	11.304.192.971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(56.331.959.286)	(47.557.654.716)	8.774.304.570
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.146.832.120	4.676.720.521	2.529.888.401

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2016	Số liệu Năm 2016 (trình bày lại)	Chênh lệch
Chi phí khác	32	7.456.216.534	4.695.888.896	(2.760.327.638)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.728.314.783	8.488.642.421	2.760.327.638
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.569.249.787	3.799.689.024	230.439.237
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.146.832.120	4.676.720.521	2.529.888.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	237.152.044	441.629.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.579.107.709	1.802.961.806
Cộng	1.816.259.753	2.244.591.095

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	1.500.000.000	5.135.293.083
Cộng	1.500.000.000	5.135.293.083

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.023.218.057	1.023.218.057	300.000.000	300.000.000
Cộng	1.023.218.057	1.023.218.057	300.000.000	300.000.000

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH XD Xuân Long Ninh Bình	4.667.977.575	-
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	530.068.006	1.291.639.997
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	623.278.968	673.311.496
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	703.411.950
Công ty CP Đồng Tâm Miền trung	818.739.505	698.360.280
Các đối tượng khác	2.388.689.178	1.629.707.617
Cộng	9.732.165.182	4.996.431.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản	1.366.000.000	1.116.000.000
Công ty TNHH SGMIC Việt Nam	673.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	344.074.500	221.386.063
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	342.554.500	600.000.000
Công ty TNHH MTV TVXD Khánh Nguyên Minh	500.000.000	-
Các đối tượng khác	399.918.410	477.119.108
Cộng	3.625.547.410	2.414.505.171

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu công nhân viên	67.574.790	-	57.982.264	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ	43.458.649	-	75.551.361	-
BHXH nộp thừa	11.089.024	-	271.636	-
Thuế TNCN phải thu NLĐ	10.930.039	-	13.490.780	-
Lãi dự thu	2.370.792	-	17.854.876	-
Tạm ứng	4.273.067.272	-	1.370.039.802	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	7.738.900	-	10.587.400	-
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.801.398.930	4.801.398.930	4.813.050.240	4.813.050.240
UBND xã Bình Giang	121.000.000	-	29.000.000	-
Phải thu khác	119.341.618	15.069.787	24.977.644	15.069.787
Cộng	9.894.641.094	5.253.139.797	6.849.477.083	5.264.791.107

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.598.000.000	-	3.297.192.832	-
Cộng	3.598.000.000	-	3.297.192.832	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	5.820.734.625	5.859.385.935
- Từ 3 năm trở lên	5.820.734.625	5.859.385.935
Cộng	5.820.734.625	5.859.385.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho		109.143.876		109.143.876
- Thành phẩm (Bột BTA)	83,91	109.143.876	83,91	109.143.876
Cộng		109.143.876		109.143.876

14. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.374.759.010	-	1.540.484.115	-
Công cụ, dụng cụ	388.483.728	-	490.742.236	-
Chi phí SX, KD dở dang	374.122.133	-	376.102.166	-
Thành phẩm	18.301.190.499	-	3.795.547.712	-
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912	70.639.912	70.639.912
Cộng	20.509.195.282	70.639.912	6.273.516.141	70.639.912

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay tại thời điểm 31/12/2017.

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	109.702.175	71.208.449
Chi phí bảo hiểm	15.232.223	27.303.272
Chi phí thuê bãi, vận chuyển cát xuất khẩu (*)	1.702.062.500	-
Chi phí đội xe	-	90.667.636
Chi phí khác	103.662.864	576.950.380
Cộng	1.930.659.762	766.129.737

(*) Đây là chi phí thuê kho bãi và chi phí vận chuyển phát sinh trong năm 2017 đối với cát xuất khẩu đang tồn tại kho Danalog của Cảng Tiên Sa do chính sách hạn chế xuất khẩu của Nhà nước. Trong đó: Chi phí thuê kho bãi: 182.062.500 đồng, chi phí vận chuyển: 1.520.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	147.032.498	38.816.344
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	208.257.144	1.032.630.723
Phí cấp quyền khai thác mỏ	1.021.305.281	1.326.197.627
Chi phí tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thẩm định	126.946.178	282.000.000
Chi phí lập đề án bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường	124.575.485	-
Chi phí đền bù, bóc tầng, chập tầng	456.526.863	836.654.521
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	19.463.803	44.673.144
Chi phí làm hồ lắng thải, bãi thải	51.718.174	8.220.354
Chi phí khác	-	33.539.038
Cộng	2.155.825.426	3.602.731.751

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	35.919.577.063	43.379.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.808.068.137
Mua sắm trong năm	-	89.940.909	1.959.185.456	80.900.000	2.130.026.365
Đ/tư XDCB h/thành	75.445.000	-	-	-	75.445.000
T/lý, nhượng bán	-	-	1.412.487.967	-	1.412.487.967
Số cuối năm	35.995.022.063	43.468.952.253	6.626.884.496	1.510.192.723	87.601.051.535
Khấu hao					
Số đầu năm	18.436.934.680	26.187.984.736	4.093.191.305	1.216.613.515	49.934.724.236
Khấu hao trong năm	1.605.736.606	1.833.827.611	704.045.808	113.515.164	4.257.125.189
T/lý, nhượng bán	-	-	1.059.364.340	-	1.059.364.340
Số cuối năm	20.042.671.286	28.021.812.347	3.737.872.773	1.330.128.679	53.132.485.085
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.482.642.383	17.191.026.608	1.986.995.702	212.679.208	36.873.343.901
Số cuối năm	15.952.350.777	15.447.139.906	2.889.011.723	180.064.044	34.468.566.450

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 15.681.695.753 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành Quyền khai thác VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	652.427.974	652.427.974
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu năm	516.608.103	516.608.103
Khấu hao trong năm	17.910.324	17.910.324
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	534.518.427	534.518.427
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	135.819.871	135.819.871
Số cuối năm	117.909.547	117.909.547

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 204.669.960 đồng.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Xây dựng cơ bản	1.597.300.691	1.244.300.691
- Nhà máy chế biến Trảng thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
- Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
- Dự án "Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ cát Hương An"	100.000.000	-
- Nhà máy Chế biến Minco	253.000.000	-
Cộng	1.597.300.691	1.244.300.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017			01/01/2017	
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác		16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000
+ Công ty Liên doanh Vàng Bồng Miêu (a)	10%	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn (b)	15%	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000
Cộng		16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000

(a) Công ty Liên doanh Vàng Bồng Miêu hiện đang tiến hành các thủ tục xin gia hạn Giấy phép đầu tư đã hết hạn vào tháng 3/2016 và mất khả năng thanh toán, nợ Ngân sách Nhà nước gần 100 tỷ đồng;

(b) Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã ra Quyết định số 01/2017/QĐ-MTTPS ngày 24/3/2017 về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty TNHH Vàng Phước Sơn. Ngày 4/4/2017, Công ty TNHH Vàng Phước Sơn đã phát đi thông cáo về việc Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ra Quyết định v/v mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp này.

Do đó, Công ty trích lập dự phòng 100% giá gốc của khoản đầu tư tài chính cho 2 công ty này với số tiền là 16.966.100.000 đồng.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản điều chỉnh lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	37.083.333	47.083.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.083.333	47.083.333

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	531.470.058	1.486.150.043
Công ty CP Logistics Portserco	1.493.418.980	1.730.637.794
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.052.173.750	3.059.557.500
Các đối tượng khác	3.178.616.159	1.906.217.199
Cộng	8.255.678.947	8.182.562.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	184.387.510	88.113.768
Phải trả khác	1.416.914.144	237.458.045
Cộng	<u>1.601.301.654</u>	<u>325.571.813</u>

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả về cổ phần hóa	185.990.000	185.990.000
Cộng	<u>185.990.000</u>	<u>185.990.000</u>

26. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	995.000.000	53.626.413.777	45.351.744.790	9.269.668.987
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	750.000.000	53.271.413.777	45.351.744.790	8.669.668.987
- Vay cá nhân bên ngoài	-	205.000.000	-	205.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	245.000.000	150.000.000	-	395.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	886.547.500	468.750.000	417.797.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	-	644.000.000	276.000.000	368.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	-	242.547.500	192.750.000	49.797.500
Cộng	<u>995.000.000</u>	<u>54.512.961.277</u>	<u>45.820.494.790</u>	<u>9.687.466.487</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	242.547.500	1.472.000.000	518.547.500	1.196.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam		1.472.000.000	276.000.000	1.196.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	242.547.500	-	242.547.500	-
Cộng	242.547.500	1.472.000.000	518.547.500	1.196.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			368.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	242.547.500			828.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/586184/HĐTD ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

27. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí phục hồi MT 7,69 ha xã Bình Giang	6.657.894.174	-
Chi phí phục hồi MT 5,98 ha xã Bình Giang	4.993.105.530	-
Cộng	11.650.999.704	-

28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng khi hợp nhất	286.790.443	493.072.223
Cộng	286.790.443	493.072.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(47.557.654.716)	1.219.162.500	39.486.173.733
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.676.720.521	-	4.676.720.521
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(42.880.934.195)	1.219.162.500	44.162.894.254
Số dư tại 01/01/2017	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(42.880.934.195)	1.219.162.500	44.162.894.254
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.842.538.707	-	4.842.538.707
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(38.038.395.488)	1.219.162.500	49.005.432.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(42.880.934.195)	(47.557.654.716)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	4.842.538.707	4.676.720.521
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(38.038.395.488)	(42.880.934.195)

30. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	44.592,38	659,93
- EUR	61,19	72,07
- LAK	70.000,00	70.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán cát trắng chế biến	58.355.404.884	93.712.548.444
Doanh thu bán cát trắng sấy	4.346.703.234	3.783.563.128
Doanh thu bán bột Silica	2.340.514.182	3.002.822.282
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	7.865.424.161	11.226.286.137
Doanh thu bán bột trắng thạch, bột phân hóa	4.053.240.004	5.757.036.291
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	389.214.359	384.109.091
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	3.320.387.088	2.317.036.438
Doanh thu khác	285.843.639	230.140.908
Cộng	80.956.731.551	120.413.542.719

32. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn cát trắng chế biến	30.362.634.013	46.395.740.051
Giá vốn cát trắng sấy	2.229.785.787	2.003.122.103
Giá vốn bột Silica	2.148.131.561	2.575.523.666
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	7.103.002.457	10.144.874.710
Giá vốn bột trắng thạch, bột phân hóa	4.014.252.533	4.567.455.248
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	39.608.340	39.308.340
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	2.133.503.748	918.731.057
Giá vốn khác	119.569.853	205.394.597
Cộng	48.150.488.292	66.850.149.772

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi	182.235.970	300.987.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	126.973.300	207.416.438
Cộng	309.209.270	508.404.225

34. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	823.871.249	288.400.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.046.475	289.695.881
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.542.783.333
Cộng	904.917.724	2.120.880.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí vận chuyển	8.124.121.526	17.752.713.677
Chi phí bốc xếp	4.926.773.650	9.134.870.520
Các khoản khác	1.049.245.489	2.408.035.529
Cộng	14.100.140.665	29.295.619.726

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	4.884.452.273	4.921.849.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	595.205.876	555.240.194
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(38.651.310)	57.508.860
Chi phí bằng tiền khác	4.673.256.667	3.942.481.563
Cộng	10.114.263.506	9.477.080.342

36. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	277.785.464	-
Thu nhập thanh lý keo lá tràm	25.045.455	-
Thu nhập bán phế liệu	-	5.055.909
Xử lý công nợ	5.784.802	1.258.361
Cộng	308.615.721	6.314.270

37. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	856.205.697	3.103.762.812
Chi phí dự án khai thác vàng tại Lào	-	1.022.589.935
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	-
Các khoản khác	41.256.319	569.536.149
Cộng	1.585.213.768	4.695.888.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.719.532.587	8.488.642.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.073.275.660	3.799.689.024
+ Công ty mẹ	1.866.893.801	2.880.255.270
+ Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	61.749.354	173.208.064
+ Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình - Minco	74.508.809	652.819.052
+ Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình - Minco	70.123.696	93.406.638
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.073.275.660	3.799.689.024

39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.000.000	2.916.667
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(206.281.780)	9.316.209
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(196.281.780)	12.232.876

40. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.842.538.707	4.676.720.521
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.842.538.707	4.676.720.521
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.514.621
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	878	848

41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.882.184.753	8.250.283.300
Chi phí nhân công	13.166.841.860	13.169.140.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.587.283.761	3.717.930.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.604.751.393	41.828.262.722
Chi phí khác bằng tiền	37.877.391.474	35.712.925.190
Cộng	84.118.453.241	102.678.541.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và bán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	44.592,38	659,93
- EUR	61,19	72,07
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khác (USD)	211.842,00	211.842,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.255.678.947	-	8.255.678.947
Chi phí phải trả	5.891.430.861	-	5.891.430.861
Vay và nợ thuê tài chính	9.687.466.487	828.000.000	10.515.466.487
Phải trả khác	1.416.914.144	-	1.416.914.144
Cộng	25.251.490.439	828.000.000	26.079.490.439
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.182.562.536	-	8.182.562.536
Chi phí phải trả	12.637.587.196	-	12.637.587.196
Vay và nợ thuê tài chính	995.000.000	242.547.500	1.237.547.500
Phải trả khác	237.458.045	-	237.458.045
Cộng	22.052.607.777	242.547.500	22.295.155.277

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>31/12/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.316.259.753	-	3.316.259.753
Phải thu khách hàng	9.164.570.354	-	9.164.570.354
Phải thu khác	235.381.523	3.598.000.000	3.833.381.523
Cộng	13.739.429.687	3.598.000.000	17.337.429.687
<u>01/01/2017</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.379.884.178	-	7.379.884.178
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000	-	300.000.000
Phải thu khách hàng	4.401.836.512	-	4.401.836.512
Phải thu khác	67.350.133	3.297.192.832	3.364.542.965
Cộng	12.149.070.823	3.297.192.832	15.446.263.655

43. Thù lao HĐQT, BKS và lương Ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2017</u>
Thù lao HĐQT, BKS	254.400.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	712.084.000

44. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

45. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

☎ * ☎

Số: 30 / CV - KNKS

V/v giải trình báo cáo tài chính đã kiểm toán
năm 2017 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

☎☎☎ * ☎☎☎

Thăng Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (Công ty Minco) được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Trong báo cáo kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC có đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Chi phí bán hàng liên quan đến cát xuất khẩu đang tồn kho Danalog tại Cảng Tiên Sa do chính sách hạn chế xuất khẩu của Nhà nước phát sinh trong năm 2017, số tiền là 1.702.062.500 đồng. Trong đó, tiền thuê bãi là 182.062.500 đồng, tiền vận chuyển là 1.520.000.000 đồng chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm, hiện đang được phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

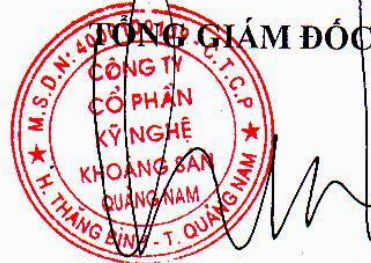
Công ty Minco giải trình cụ thể như sau: Từ tháng 10 năm 2017 do việc cấm xuất khẩu cát, khối lượng cát thành phẩm Công ty nhập tại kho Danalog tại Cảng Tiên Sa vẫn đang tồn kho và chưa bán được, chi phí trên là chi phí vận chuyển và chi phí thuê kho bãi tại kho Danalog tại Cảng Tiên Sa. Khi được Nhà nước chấp thuận cho lại việc xuất khẩu, Công ty sẽ hạch toán chi phí này vào chi phí bán hàng tương ứng với lượng hàng được bán trong năm phát sinh.

Trên đây là nội dung giải trình về vấn đề kiểm toán ngoại trừ ý kiến năm 2017 của Công ty Minco

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KT-TC.



Nguyễn Đình Chính